TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TT** **TỈNH P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 11-3-2020
V/v tranh chấp "Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Lương Viết Tú**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**
Ông **Đỗ Minh Thân**

- Thư ký phiên toà: Ông **Lê Anh Xuân Ngọc** là Thư ký Toà án của Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh P

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P tham gia phiên toà: Bà **Hoàng Thị Thùy** - Kiểm sát viên

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2020. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TT, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2019/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Tăng Thị N**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu 12, xã Đ (khu 8 xã Đ1 cũ), huyện TT, tỉnh P.

Chỗ ở hiện nay: Khu 7, xã B, huyện TT, tỉnh P. (Có mặt)

- *Bị đơn*: Anh **Huỳnh Ngọc T**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Khu 12, xã Đ (khu 8 xã Đ1 cũ), huyện TT, tỉnh P. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện ngày 13/12/2019, được bổ sung bằng bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 24/12/2019 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn là chị Tăng Thị N trình bày***:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T kết hôn với nhau năm 2011, đăng ký tại UBND xã Đ1 (nay là xã Đ), huyện TT, tỉnh P, hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận được thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là cuộc sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong công việc.Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau. Năm 2019 chị

đã đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó rút đơn để về đoàn tụ nhưng không thành, hiện tại chị đã về nhà mẹ đẻ tại Khu 7 xã B, huyện TT sinh sống, xác định tình cảm không còn chị đề nghị ly hôn anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 06/10/2012; cháu Huỳnh Ngọc D, sinh ngày 13/10/2017. Hiện nay cháu Bích ở với anh T, cháu D ở với chị N. Ly hôn chị đề nghị nuôi các con, không đề nghị anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, về nợ chung, cho vay, công sức: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 24/12/2019 và lời khai tại phiên tòa bị đơn là anh Huỳnh Ngọc T trình bày***:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định thủ tục kết hôn như chị N trình bày là đúng, lúc đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, đến tháng 12/2018 vợ chồng mâu thuẫn là do hoàn cảnh khó khăn, hiện vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, nay chị N đề nghị ly hôn anh đề nghị đoàn tụ để nuôi dạy con.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, cháu Huỳnh Ngọc B, sinh năm 2012; cháu Huỳnh Ngọc D, sinh năm 2017. Nếu ly hôn anh đề nghị nuôi hai con, không đề nghị chị N cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, Về công nợ chung, cho vay, công sức đóng góp: Vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết.

** Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thuỷ tại phiên tòa:*

** Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.*

** Về nội dung vụ án**:** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị N: Xử cho chị N được ly hôn anh T; Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Huỳnh Ngọc D, sinh năm 2017 , giao cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Huỳnh Ngọc B, sinh năm 2012 cho đến khi các cháu thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau;*

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này;

Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên toà hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị N kết hôn với anh T vào năm 2011, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ1 nay là xã Đ, huyện TT, tỉnh P, đây là một hôn nhân hợp pháp. Chị N xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, tình cảm không còn, chị đề nghị được ly hôn; anh T xác định vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do hoàn cảnh khó khăn, vợ chồng đã ly thân từ 12/2018 cho đến nay, nhưng anh T đề nghị được đoàn tụ vợ chồng để nuôi dạy các con.

Xét thấy kể từ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn anh T và chị N không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, hai bên đã sống ly thân được thời gian đã lâu, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Năm 2019 chị N đã đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó rút đơn để về đoàn tụ nhưng không thành. Trong quá trình giải quyết Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân của anh T chị N được UBND xã Đ1 (nay là xã Đ) cho biết vợ chồng anh T và chị N trong quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân không còn chung sống, chị N đã về nhà mẹ đẻ tại Khu 7 xã B, huyện TT sinh sống. Do vậy HĐXX thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, xử cho chị được ly hôn anh T tránh ràng buộc không có lợi.

[2] Về con chung: Anh T và chị N có 02 con chung là cháu Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 06/10/2012 và cháu Huỳnh Ngọc D, sinh ngày 13/10/2017.

Theo nguyện vọng thì chị N và anh T đều đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và không đề nghị cấp dưỡng nuôi con. HĐXX thấy rằng nguyện vọng nuôi con của chị N và anh T đều là nguyện vọng chính đáng của người làm cha, làm mẹ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án xác định hiện nay cháu Bích đã trên 7 tuổi và đang ở ổn định với anh T, nguyện vọng của cháu Bích là được ở với cả Bố và Mẹ; cháu D còn nhỏ đang ở ổn định với chị N. Để tránh việc xáo trộn không cần thiết có thể ảnh hưởng đến tâm lý và sinh hoạt ổn định hàng ngày của các cháu nên cần giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bích là phù hợp. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị N và anh T đề nghị tự thỏa thuận không đề nghị tòa án giải quyết, do đó HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4]Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên được quyền kháng cáo bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 4, Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án;

- Áp dụng: Khoản 1, Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tăng Thị N được ly hôn anh Huỳnh Ngọc T.

2. Về con chung: Xử giao cho anh Huỳnh Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Huỳnh Ngọc B, sinh ngày 06/10/2012; giao cho chị Tăng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Huỳnh Ngọc D, sinh ngày 13/10/2017; kể từ tháng 3/2020 cho đến khi các cháu thành niên.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, về nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2017/0001696 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thuỷ, tỉnh P.

5. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Viết Tú